

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-ST

Ngày: 04 - 7 - 2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Xuân Nghiêm

2. Ông Phạm Văn Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Văn Nghiệp - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở, Toà án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 18 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Đồng Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1957, vắng mặt. Người được ủy quyền của ông Nguyễn Duy H bà Nguyễn Thị Đ (đồng nguyên đơn).

Cùng địa chỉ: Số N, đường B, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

2. Đồng bị đơn:

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979, vắng mặt.

Anh Hoàng Văn A, sinh năm 1976, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm V, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và những lời khai tiếp theo, đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Duy H trình bày:

Gia đình ông, bà kinh doanh lương thực, phân bón, thức ăn gia súc, từ mối quan hệ khách hàng, vợ chồng chị Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn A có đặt vấn đề mua nợ tiền hàng và được ông, bà đồng ý, hai bên thỏa thuận miệng là sau 3 tháng phải trả hết nợ, nếu sai phải trả lãi. Từ đó vợ chồng anh chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A bắt đầu mua nợ tiền hàng với gia đình ông bà từ ngày 31/3/2016, nhưng khi đến hạn chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A lại không thanh toán được hết tiền hàng mà khất lần. Năm 2017 chị Nguyễn Thị T có ra trình bày hoàn cảnh gia đình nên ông bà tiếp tục cho chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A mua nợ cám lợn về chăn nuôi tiếp, hai bên thỏa thuận miệng cộng thêm 1.890.000đ là tiền lãi của số tiền nợ trước đó và hẹn hết tháng 4 năm 2017 chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A sẽ trả xong toàn bộ số tiền nợ cho ông bà. Nhưng hết tháng 4/2017 chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A vẫn không trả được nợ, hai bên lại tiếp tục thỏa thuận miệng về việc tính lãi của số tiền nợ còn lại là 1,5%/tháng tính từ tháng 5/2017, sau đó chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A có ra mua hàng tiếp một lần vào ngày 06/10/2017 từ đó không còn đến mua hàng và cũng không có trách nhiệm về khoản tiền nợ của ông bà. Tính đến ngày 06/10/2017 chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A còn nợ tiền cám lợn là 64.663.450đ. Ngày 12/7/2018 bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H đã đến nhà chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A, hai bên đã thống nhất lập “biên bản đối chiếu công nợ” chốt số tiền nợ còn lại là 71.363.000đ, chị Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn A có hẹn đến 30/7/2018 sẽ trả hết số tiền nợ trên. Khi đến hạn ông bà đã đòi nhiều lần nhưng chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A vẫn chưa trả được. Nay bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà tổng số tiền là 71.363.000đ theo “biên bản đối chiếu công nợ” lập ngày 12/7/2018 có chữ ký của hai vợ chồng anh chị Nguyễn Thị T và Hoàng Văn A và yêu cầu trả lãi của số tiền nợ trên với mức lãi xuất là 1%/tháng tính từ ngày 01/8/2018 đến khi trả xong nợ. Số tiền lãi bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H tạm tính đến ngày 18/6/2019 là 10 tháng 18 ngày (tổng 318 ngày) x 71.363.000 đồng x 1%/ tháng/30 ngày = 7.564.478đ. Tổng cộng cả gốc và lãi bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H yêu cầu chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A phải trả là 78.927.478 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/3/2019 và những lời khai tiếp theo, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Trong năm 2016-2017 gia đình anh chị có làm nông nghiệp và chăn nuôi lợn số lượng lớn nên thường xuyên ra cửa hàng lương thực của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H để mua nợ tiền hàng chủ yếu để chăn nuôi trong gia đình và một phần nhỏ bán lại cho một số hộ gia đình trong thôn. Quá trình mua, có lần đã trả tiền và có lần mua nợ với ông bà Đ, H, mỗi lần mua nợ đều ký sổ của ông bà Đ, H, chị không lập sổ theo dõi nợ. Tuy nhiên đến khi lợn được xuất

chuông, giá mua trên thị trường lại quá thấp và không có nơi tiêu thụ, kinh tế gia đình khó khăn, phần cám bán cho các hộ trong thôn cũng không thu được tiền, nên gia đình chị không có tiền để trả cho ông bà Đ , H. Tính đến ngày 06/10/2017 anh chị còn nợ tiền cám lợn là 64.663.450đ. Ngày 12 tháng 7 năm 2018 ông bà Đ, H đến nhà đòi trả nợ, do chưa có tiền trả nên ông bà Đ, H đã lập “biên bản đối chiếu công nợ” cộng cả nợ gốc và lãi thành tổng số nợ là 71.363.000 đồng, chị đã ký vào biên bản nhưng không để ý biên bản ghi nợ gốc và lãi như thế nào. Nay bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả nợ số tiền là 71.363.000 đồng, chị không đồng ý mà chỉ chấp nhận trả cho ông bà Đ , H số tiền gốc là 64.663.450đ tính đến ngày 06/10/2017. Về lãi xuất, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, chưa có khả năng trả nợ gốc nên chị Nguyễn Thị T không đồng ý trả lãi như nguyên đơn yêu cầu.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 18/4/2019, bị đơn anh Hoàng Văn A khai:

Năm 2017 vợ chồng anh chăn nuôi lợn làm kinh tế và được mua cám lợn của nhà bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H, toàn bộ các lần đi mua đều do vợ anh là chị Nguyễn Thị T mua nên anh không được biết hiện vợ chồng anh còn nợ tiền cám của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H là bao nhiêu tiền. Tuy nhiên khi lợn được bán thì giá lại quá rẻ và không có người mua, nên anh chị không có tiền trả nợ. Khoảng tháng 7 năm 2018 bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H có đến nhà đòi tiền nợ và hai bên có lập giấy đối chiếu công nợ, chị Nguyễn Thị T là vợ anh đọc và bảo anh ký vào biên bản nên anh chỉ ký mà không đọc lại biên bản. Nay bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền nợ là 71.363.000đ theo biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 12/7/2018, anh không đồng ý, vì theo bản kê theo dõi công nợ mà ông bà Đông, Hưng cung cấp, tính đến ngày 06/10/2017 vợ chồng anh còn nợ bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H số tiền gốc là 64.663.450đ nên anh chỉ chấp nhận trả số tiền nợ gốc trên, còn khoản tiền lãi anh không đồng ý trả như ông bà Đông, Hưng yêu cầu. Và anh Hoàng Văn A đề nghị bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H cho vợ chồng anh được trả dần số tiền nợ gốc trên.

Quá trình giải quyết, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Đồng nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A trả số tiền nợ theo biên bản đối chiếu công nợ đã ký là 71.363.000đ và yêu cầu trả lãi của số tiền 71.363.000đ với mức lãi xuất là 1%/tháng tính từ ngày 01/8/2018 đến khi trả xong toàn bộ số nợ. Đồng bị đơn chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A không đồng ý về số tiền nợ gốc là 71.363.000đ mà chỉ chấp nhận trả nợ gốc là 64.663.450đ tính đến ngày 06/10/2017 và không đồng ý trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và phát biểu quan điểm giải quyết nội dung vụ án như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về Thẩm quyền thụ lý vụ án; thông báo thụ lý; xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng; việc giao nộp, thu thập chứng cứ; thủ tục cấp, thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng; thời hạn chuẩn bị xét xử; thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 26, 39, 68, 93, 97, 195, 196, 203, 208, 211, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” vì bản chất quan hệ tranh chấp của đương sự phát sinh từ việc mua bán cá nhân, thức ăn chăn nuôi và phân bón, do vậy việc Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “kiện đòi tài sản” là chưa chính xác, cần xác định lại quan hệ tranh chấp để áp dụng pháp luật phù hợp trong quá trình giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: xác định có việc bị đơn nợ số tiền 71.363.450đ của nguyên đơn do hai bên đương sự thừa nhận và căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 12/7/2018 có chữ ký đầy đủ của các bên, do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 71.363.450đ. Đối với yêu cầu về lãi: do các đương sự không thỏa thuận được về lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự, buộc bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi xuất là 10%/năm đối với số nợ gốc là 71.363.450đ tính từ ngày 01/8/2018 đến ngày xét xử 04/7/2019. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự giá ngạch sung ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Tại phiên tòa ngày 18/6/2019 đồng bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi mọi người đã ra về, đến 9 giờ 30 phút ngày 18/6/2019 đồng bị đơn có mặt tại Tòa án. Tại phiên tòa lần 2 ngày hôm nay (04/7/2019) đồng bị đơn chị Nguyễn Thị T và Hoàng Văn A vắng mặt không có lý do; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp: xét quan hệ tranh chấp giữa các đương sự phát sinh từ hoạt động mua bán hàng hóa phục vụ nhu cầu chăn nuôi phát triển kinh tế của hộ gia đình nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; bản chất tranh chấp phát sinh giữa các đương sự trong vụ án này là việc bên mua không thanh toán tiền mua hàng cho bên bán, do vậy căn cứ quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản như đại diện Viện kiểm sát đưa ra là có căn cứ

[3] Về thẩm quyền: Căn cứ Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự, bị đơn là cá nhân hiện cư trú, sinh sống trên địa bàn huyện Hữu Lũng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[4] Về yêu cầu trả nợ gốc: Giao dịch giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H với chị Nguyễn Thị T và Hoàng Văn A được xác lập năm 2016 từ hợp đồng mua bán hàng hóa (cắm lợn, thức ăn chăn nuôi và phân bón) bằng miệng. Việc mua, bán, thanh toán tiền và ghi nợ được lặp đi lặp lại nhiều lần, chót đến ngày 06/10/2017 các bên không tiếp tục thực hiện việc mua bán thì bên mua là chị Nguyễn Thị T và Hoàng Văn A còn nợ bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H số tiền hàng là 64.663.450đ. Đến ngày 12/7/2018 các bên đã lập và ký “biên bản đối chiếu công nợ” xác nhận số tiền nợ tính đến ngày 12/7/2018 là 71.363.000đ đã cộng lãi 1%/tháng đến 30/7/2018, hẹn đến 30/7/2018 sẽ thanh toán nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán. Đồng bị đơn chị Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn A chỉ chấp nhận trả số tiền nợ gốc tính đến ngày 06/10/2017 là 64.663.450đ và không chấp nhận trả lãi. Tuy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A đều thừa nhận được mua nợ tiền cám, thức ăn chăn nuôi và phân bón với bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Duy H và được ký nhận nợ tại “biên bản đối chiếu công nợ” lập ngày 12/7/2018 xác nhận số tiền còn nợ là 71.363.000đ. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Duy H đưa ra là có căn cứ, cần chấp nhận, buộc chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A phải thanh toán tiền hàng còn nợ là 71.363.000đ cho bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Duy H.

[5] Về yêu cầu trả lãi: Tại biên bản đối chiếu công nợ hai bên thỏa thuận lãi xuất là 3%/tháng tính từ ngày 01/8/2018, tuy nhiên thỏa thuận trên là vượt quá mức lãi xuất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên thỏa thuận trên không được chấp nhận. Quá trình chuẩn bị xét xử các đương sự không tự thỏa thuận được về mức lãi xuất. Do vậy Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi xuất được tính trong trường hợp này bằng 50% mức lãi xuất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, cụ thể bằng 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng. Như vậy số tiền lãi được xác định trên số tiền nợ 71.363.000đ tính từ ngày 01/8/2018 đến ngày xét xử (04/7/2019) tổng là 11 tháng 03 ngày (bằng 333 ngày). Cụ thể: 11 tháng 03 ngày x 71.363.000 x 0,83%/30 ngày = 6.574.673đ. Tổng số tiền nợ + lãi tính từ ngày 01/8/2018 đến ngày

04/7/2019 buộc chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Duy H là 77.937.673đ.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Duy H được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Duy H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A phải chịu án phí dân sự có giá ngạch để sung ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 280; 351; 357; 430; khoản 1, 3 Điều 440; Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H, buộc chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đông và ông Nguyễn Duy Hưng tổng số tiền cả gốc và lãi là 77.937.673đ (bảy mươi bảy triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi ba đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A phải chịu 3.896.883đ (ba triệu tám trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm tám mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Duy H tổng số tiền 3.996.000đ (ba triệu chín trăm chín sáu ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2012/0000983 ngày 04/01/2019 và số AA/2012/0000986 ngày 08/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án xử vắng mặt hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H.Hữu Lũng, T. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS H.Hữu Lũng, T. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Thanh